

UNIT 2: CITY LIFE

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
ancient 'eɪnʃənt/ (adj)	cỗ kính		There is a ancient oak tree in my village. Có một cây sồi cổ thụ ở làng tôi.
cheer (sb) up /tʃɪə(r)/	làm ai đó vui lên		Jane's friends are trying to cheer her up. Những người bạn của Jane đang cố gắng làm cho cô ấy vui vẻ.
drawback 'drəʊ:bæk/ (n)	mặt hạn chế		The main drawback of this product is its high price . Mặt hạn chế chính của sản phẩm này là giá cả cao của nó.
dweller 'dwel.ə(r)/ (n)	người dân(ở một khu vực cụ thể)		They used to be city dweller. Họ đã từng là dân thành thị.
fabulous 'fæbjələs/ (adj)	rất tốt, tuyệt vời		Jenny is a fabulous cook. Jenny là một đầu bếp tuyệt vời.
jet lag 'dʒet 'læg/	sự mệt mỏi do lệch múi giờ		Have you ever experienced jet lag? Bạn đã bao giờ trải nghiệm sự mệt mỏi do lệch múi giờ chưa?

make progress /meɪk'prəʊ.gres/	tiến bộ		We have made great progress in controlling pollution. Chúng tôi đã tiến bộ rất nhiều trong việc kiểm soát sự ô nhiễm.
metropolitan /metrə'pɒl.tən/ (adj)	thuộc về thủ đô hoặc thành phố lớn		Do you want to live in a metropolitan city? Bạn có muốn sống ở một thành phố lớn không?
multicultural /mʌltɪ'kʌltʃərəl/ (adj)	đa văn hóa		We live in a multicultural society. Chúng ta đang sống ở một xã hội đa văn hóa.
populous /'pɒpjələs/ (adj)	đông dân cư		Hanoi is one of the most populous cities in Vietnam. Hà Nội là một trong những thành phố đông dân nhất Việt Nam.
put on /'put ɒn/	mặc vào		He put on a thick coat and went out.
recreational /rekri'eɪʃənəl/ (adj)	giải trí		There are many recreational activities in the city.

reliable /rɪ'laɪəbəl/ (adj)	đáng tin cậy		We are looking for reliable and hard-working employees.
resident /rɪ'zɪdənt/ (n)	dân cư		The local residents are very friendly toward visitors.
urban sprawl /ˈɜ:bən sprɔ:l/	sự đô thị hóa		Fast-growing urban sprawl has caused many problems.
wander /wɒndər/ (v)	lang thang		He wandered the streets alone yesterday.

B- GRAMMAR:

ÔN TẬP SO SÁNH VỚI TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISON OF ADJECTIVES)

1. So sánh hơn với tính từ (comparative form of adjectives)

Comparison of adjectives and adverbs: Review (Sự so sánh của những tính từ và trạng từ: Ôn tập)

- Bạn có thể sử dụng much, a lot, a bit và a little

* Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big

* Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent

Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ.

Đối với tính từ ngắn	Đối với tính từ dài
S1 + to be + adj + er + than + S2	S1 + to be + more + adj + than + S2

Với tính từ ngắn, thêm đuôi "er" vào sau tính từ	Với tính từ dài, thêm đuôi "more" vào trước tính từ
<p>Ví dụ:</p> <p><i>China is <u>bigger than</u> India.</i> (Trung Quốc lớn hơn Ấn Độ)</p> <p><i>Lan is <u>shorter than</u> Nam.</i> (Lan thì thấp hơn Nam)</p> <p><i>My house is <u>bigger than</u> your house.</i> (Nhà của tôi to hơn nhà của bạn)</p> <p><i>His pen is <u>newer than</u> my pen.</i> (Bút của anh ấy mới hơn bút của tôi)</p>	<p>Ví dụ:</p> <p><i>Gold is <u>more valuable than</u> silver.</i> (Vàng có giá trị hơn bạc)</p> <p><i>Hanh is <u>more beautiful than</u> Hoa.</i> (Hạnh thì xinh hơn Hoa)</p> <p><i>Your book is <u>more expensive than</u> his book.</i> (Quyển sách của bạn đắt hơn quyển sách của anh ấy)</p> <p><i>Exercise 1 is <u>more difficult than</u> exercise 2.</i> (Bài tập số 1 khó hơn bài tập số 2)</p>
<p>Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh hơn, ta thêm <i>much, a lot, a bit, a little</i> và <i>far</i> vào sau hình thức so sánh của tính từ để diễn tả sự khác nhau lớn thế nào.</p> <p><i>A DVD is much better than a video for watching film.</i> (Xem phim bằng đĩa DVD thì tốt hơn nhiều so với bằng video).</p> <p><i>Ex: His boyfriend is much/far older than her.</i></p> <p><i>Bạn trai của cậu ấy lớn tuổi hơn cô ấy nhiều.</i></p> <p><i>I got up a little later than usual.</i></p> <p><i>Tôi thức dậy trễ hơn thường ngày một chút.</i></p> <p><i>I'm feeling a lot better today.</i></p> <p><i>Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.</i></p> <p>- VỚI hình thái so sánh nhất của tính từ bạn có thể sử dụng <i>second, third...</i></p> <p><i>Ex: Karachi in Pakistan is the second largest city in the world in population.</i></p> <p><i>Karachi Ở Pakistan là một thành phố lớn thứ 2 trên thế giới về mật độ dân số.</i></p>	

- Bạn có thể sử dụng *by far* để nhấn mạnh sự so sánh tuyệt đối.

Ex: *China is by far to emphasise superlatives.*

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới.

2. So sánh hơn với trạng từ (Comparative forms of adverbs)

Tương tự như tính từ, trạng từ cũng được chia làm 2 loại:

* **trạng từ ngắn** là những từ có 1 âm tiết. Ví dụ: *fast, near, far, right, wrong.*

* **Trạng từ dài** là những từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: *slowly, responsibly, quickly, interestingly, tiredly...*

Cấu trúc câu so sánh hơn với trạng từ

Đối với trạng từ ngắn	Đối với trạng từ dài
S1 + V + adv +er + than + S2 Với trạng từ ngắn, thường là trạng từ chỉ cách thức có hình thức giống tính từ, ta thêm đuôi "er" vào sau trạng từ.	S1 + V + more/less + adv +er + than + S2 Với trạng từ dài, hầu hết là trạng từ chỉ cách thức có đuôi "ly", ta thêm đuôi "more" (nhiều hơn) hoặc "less" (ít hơn) vào trước trạng từ. - "less" là từ phản nghĩa của "more" được dùng để diễn đạt sự không bằng nhau ở mức độ ít hơn.
Ví dụ: <i>They work harder than I do.</i> (Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi) <i>He runs faster than she does.</i> (Anh ấy chạy nhanh hơn cô ấy) <i>My mother gets up earlier than me.</i> (Mẹ tôi thức dậy sớm hơn tôi) <i>I go to school later than my friends do.</i> (Tôi đi học muộn hơn các bạn)	Ví dụ: <i>My friend did the test more carefully than I did.</i> (Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi) <i>My father talks more slowly than my mother does.</i> (Bố tôi nói chậm hơn mẹ tôi) <i>Hanh acts less responsibly than anyone here.</i> (Hạnh hành động thiếu trách nhiệm hơn bất cứ ai ở đây)

3. So sánh nhất với tính từ (Superlative of adjectives)

Ta sử dụng so sánh nhất để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm.

Đối với tính từ ngắn	Đối với tính từ dài
S + to be + the + adj + - est + (danh từ)	S + to be + the most+ adj + (danh từ)
<p>Ví dụ:</p> <p><i>Russia is the biggest country in the world</i> <i>(Nga là đất nước lớn nhất thế giới)</i></p> <p><i>My school is the biggest in the city</i> <i>(Trường của tôi lớn nhất trong thành phố)</i></p> <p><i>My father is the oldest person in my family.</i> <i>(Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà)</i></p> <p><i>Quang is the tallest in his class.</i> <i>(Quang là người cao nhất trong lớp của anh ấy)</i></p>	<p>Ví dụ:</p> <p><i>This exercise is the most difficult.</i> <i>(Bài tập này là khó nhất)</i></p> <p><i>This is the most interesting film I've ever seen.</i> <i>(Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem)</i></p> <p><i>Ngoc is the most intelligent student.</i> <i>(Ngọc là học sinh thông minh nhất)</i></p>
<p>Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm “<i>by far</i>” vào sau hình thức so sánh hoặc có thể dùng <i>second, third...</i></p> <p>Ví dụ:</p> <p><i>He is the smallest <u>by far</u>.</i> <i>(Anh ấy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)</i></p> <p><i>Huong is the second tallest person in my class.</i> <i>(Hương là người cao thứ 2 trong lớp tôi)</i></p>	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh hơn của các tính từ hoặc trạng từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau:

1. Urban sprawl has happed (fast) _____ than ever before.
2. Ha Noi is much (populous) _____ than my hometown.
3. The city center is (densely) _____ popolated than the suburbs.
4. You can count on Peter. He is (reliable) _____ than he appears to be.
5. This singer performs (well) _____ than she used to be three years ago.
6. This year we travel (far) _____ than we did last year.
7. I notice that today my daughter looked (happy) _____ than usual.

8. As people gets old, they try to maitain a (healthy) _____ lifestyle than when they are young.
9. Travelling by bus is much (slow) _____ than travelling by bullet train.
10. Jim didn't feel well today, so he performed (badly) _____ than usual.
11. You are (good) _____ than me when it comes to public speaking.
12. He seem to be (familiar) _____ with his neighborhood than any one else here.
13. Listen! Today Jim sings (beautifully) _____ than any other day.
14. The air in the city is (polluted) _____ than that in the countryside.
15. I think computer will be (helpful) _____ for you than a smartphone.

Bài 2: Khoanh tròn đáp án đúng.

1. Jim boasted that he could run (faster/fastlier) than anyone else in his class.
2. her presentation is (poorer/ more poorly) prepared than I expected.
3. Jim seems to care (littler/less) about his health than he could.
4. If you had tried (harder/more hardly), you would have passed the test.
5. Today the sun shines (brighter/ more brightly) than yesterday.
6. Snow storm in my hometown is (more severe/ more severely) than anywhere elae in the country.
7. I think you could reach a (higher/ more highly) position in the company if you tried.
8. If you behaved (cleverer/ more cleverly), they would look up to you.
9. Although my computer is old-fashioned, it runs (smoother/ more smoothly) than many of the modern ones.
10. Thanks to immense practice, Jim can speak English much (more fluent/more fluently) than he used to.

Bài 3: Cho dạng so sánh hoặc so sánh nhất của các tính từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

1. John is the second (intelligent) _____ student in his class.
2. If only the traffic in my hometown was (convenient) _____ than it is now.
3. ha Noi is amongst (polluted) _____ city in the world.
4. I wish that my house was (spacious) _____.

Bài 4: Viết lại câu sau sao cho nghĩa không thay đổi, sử dụng dạng so sánh hơn của trạng từ hoặc tính từ.

0. Living in the city is much more expensive than living in the countryside.
=> Living in the countryside is much cheaper than living in the city.
1. My current house is more spacious than the old one.

=> My old house_____.

2. He performed better than he was expected.

=> He was expected_____.

3. This time Mike run faster than his brother.

=> This time Mike's brother_____.

4. I think you will have a higher position in our company than Jim.

=> I think Jim will_____.

5. Jane decorated her cake more beautifully than I did.

=> I_____.

6. This year Peter invested a larger amount of money on his business than last year.

=> Last year_____.

7. My computer is costlier than Jim's.

=> Jim's computer_____.

8. Playing sports is more time-saving than playing computer games.

=> Playing computer games_____.

Bài 5: Dựa vào những thông tin cho trong bảng dưới đây, hãy viết các câu so sánh với những tính từ thích hợp.

	Ha Noi City	Ho Chi Minh City
Population	7,588 million (2005)	8,426 million
Area	3,329 km ²	2,096 km ²
Pollution Density	2,171 per square kilometre	3,888 per square kilometre
Resident	More traditional	More dynamic
Weather (Winter)	Cold	Warm

1. Residents of Ha Noi City are more traditional than residents of Ho Chi Minh City.

2. Residents of Ho Chi Minh City are_____.

3._____.

4._____.

5._____.

6._____.

7._____.

8._____.

9._____.

II. Cụm động từ (Phrasal Verbs) (tiếp)

Bên cạnh ý nghĩa, vị trí của động từ và tiểu từ trong cụm động từ cũng là phần kiến thức quan trọng các em cần chú ý tới.

1. Động từ chính và tiểu từ luôn đứng cạnh nhau

Dưới đây là những trường hợp động từ chính và tiểu từ luôn đi sát nhau, không bao giờ tách rời.

Trường hợp	Ví dụ
TH1: Với những cụm nội động từ (intransitive phrasal verb) không có tân ngữ phía sau.	<i>The magazine Time comes out once a week.</i> (Báo Time được phát hành mỗi tuần một lần.) <i>Our car broke down and had to be towed to a garage.</i> (Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa)
TH2: Với những cụm ngoại động từ được cấu tạo bởi động từ + giới từ (to, for, at,...), theo sau là tân ngữ.	<i>I ran into our old friend, Mary, the other day at the supermarket.</i> (Hôm đó, tôi gặp lại Mary, bạn cũ của tụi mình, ở siêu thị) <i>She was looking for the passport which she had lost.</i> (Chị ấy đang tìm kiếm cuốn hộ chiếu mà chị ấy đã mất)
TH3: Với những cụm từ được cấu tạo bởi động từ + trạng từ + giới từ (phrasal prepositional verbs), theo sau là tân ngữ.	<i>She was looking everywhere for the missing passport.</i> (KHÔNG DÙNG... looking for everywhere...) (Cô ta đang tìm khắp mọi nơi cho ra cuốn hộ chiếu đã mất) <i>I can't put up with this treatment any longer.</i> (KHÔNG DÙNG... put up this treatment/it with...) (KHÔNG DÙNG... put thí treatment/it up with.) (Tôi không thể nào chịu đựng nổi cách đối xử này nữa.)

Một vài cụm phrasal verbs có động từ và tiểu từ luôn đứng cạnh nhau:

Pass away (chết)	Wait for (đợi)	Use up (sử dụng hết, cạn kiệt)
belong to (thuộc về)	Take after (giống ai như đúc)	Stay up (đi ngủ muộn)